

THE EFFECT OF INNOVATION PRACTICES ON SUSTAINABLE COMPETITIVE ADVANTAGE OF YOUNG FIRMS

Nguyen Thi Uyen*, Hoang Van Manh, Nguyen Phuong Linh

Thuongmai University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 08/12/2021 Revised: 30/12/2021 Published: 30/12/2021	The purpose of this paper is to explain how young firms in an emerging market create sustainable competitive advantage through innovation. The study through the Resource-Based View theory examines the effect of innovation practices on sustainable competitive advantage of young firms in Vietnam. Data were collected from 289 young firms in Vietnam. PLS SEM using Smart PLS 3.0 software were used to analyze and examine the hypotheses. The results indicated that three direct effects between innovation practices which are strategy innovation, process innovation, system innovation and sustainable competitive advantage were significant while the effect of organization innovation and technology innovation on sustainable competitive advantage were not significant in this study. This finding not only created important empirical evidence contributing to the current stock of knowledge but also opens up the important direction for young firms who are striving to achieve sustainable competitive advantage in the current context.
KEYWORDS	
Innovation	
Competitive advantage	
Sustainability	
Young firm	
Empirical study	

SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC ỨNG DỤNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẾN LỢI THẾ CẠNH TRANH BỀN VỮNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRẺ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Uyên*, Hoàng Văn Mạnh, Nguyễn Phương Linh

Trường Đại học Thương mại

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 08/12/2021 Ngày hoàn thiện: 30/12/2021 Ngày đăng: 30/12/2021	Nghiên cứu được thực hiện nhằm làm rõ cách thức doanh nghiệp trẻ tại các thị trường mới nổi phát triển lợi thế cạnh tranh bền vững thông qua ứng dụng đổi mới sáng tạo. Dựa trên quan điểm lý thuyết nguồn lực, nghiên cứu kiểm định sự ảnh hưởng của đổi mới sáng tạo đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp trẻ ở Việt Nam. Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu được thu thập từ 289 doanh nghiệp trẻ ở Việt Nam. Mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần PLS-SEM dựa trên phần mềm Smart-PLS3.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu và kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy ba yếu tố của ứng dụng đổi mới sáng tạo gồm đổi mới về chiến lược, về quy trình và hệ thống ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể đến lợi thế cạnh tranh bền vững; trong khi sự ảnh hưởng của đổi mới về tổ chức và công nghệ đến lợi thế cạnh tranh chưa được khẳng định trong nghiên cứu này. Phát hiện nghiên cứu không chỉ mang lại bằng chứng thực nghiệm quan trọng đóng góp vào kho tri thức chung mà còn mở ra hướng tiếp cận mới, có ý nghĩa thực tiễn cao cho doanh nghiệp trẻ trong ứng dụng đổi mới sáng tạo và đạt lợi thế cạnh tranh bền vững trong bối cảnh kinh doanh hiện tại.
TỪ KHÓA	
Đổi mới sáng tạo	
Lợi thế cạnh tranh	
Bền vững	
Doanh nghiệp trẻ	
Nghiên cứu thực nghiệm	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5333>

* Corresponding author. Email: uyennguyen@tmu.edu.vn

1. Giới thiệu nghiên cứu

Với định hướng là một quốc gia khởi nghiệp, số lượng các doanh nghiệp (DN) trẻ tại Việt Nam ngày càng gia tăng mạnh mẽ trong một vài năm trở lại đây [1]. Bên cạnh sự tăng trưởng đáng khích lệ về mặt số lượng, chất lượng và sự bền vững trong kinh doanh là một trong những yếu tố quan trọng cần phải được quan tâm nhằm đảm bảo cho các DN trẻ tồn tại và phát triển [1], [2]. Bởi vậy, việc phát triển lợi thế cạnh tranh (LTCT) của các DN trẻ Việt Nam được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0). Bối cảnh “động” của cách mạng 4.0 đặt ra yêu cầu DN phải gia tăng khả năng để thích ứng với những thay đổi và đổi mới sáng tạo (ĐMST) được xem như là một giải pháp hữu hiệu. Đặc biệt, các DN trẻ với đặc điểm hạn chế về nguồn lực, kinh nghiệm và danh tiếng có xu hướng nỗ lực để tạo dựng vị thế cạnh tranh trên thị trường thì cần tìm ra giải pháp phù hợp dựa trên sự ĐMST [3]-[6].

Tuy nhiên, các nghiên cứu về chủ đề ĐMST, LTCT cho các DN trẻ còn là một chủ đề ít được quan tâm nghiên cứu và thực hiện. Các nghiên cứu về ĐMST chủ yếu tập trung vào nhóm các DN có quy mô lớn hoặc các nghiên cứu với mọi loại hình, quy mô DN mà ít có các công trình nghiên cứu chính thức gắn trực tiếp với các DN trẻ [7], [8]. Thời gian qua đã có thêm một số nghiên cứu tập trung vào các thực tiễn ĐMST tại các DN nhỏ, trong đó có bao gồm các DN trẻ. Theo đó, một vài nghiên cứu đã bước đầu chỉ ra sự tác động tích cực của ĐMST đến LTCT hay hiệu suất hoạt động của DN [7], [8]. Mặc dù vậy, các nghiên cứu về chủ đề ĐMST của các DN trẻ trong bối cảnh của các thị trường mới nổi vẫn là một chủ đề còn chưa được quan tâm thực hiện. Tại Việt Nam, có một số nghiên cứu đáng chú ý về ĐMST của tác giả? [9]; trong đó, tập trung vào việc tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST và vai trò của ĐMST trong DN. Tuy nhiên, các nghiên cứu này được thực hiện tại các DN có quy mô đa dạng trong ngành công nghiệp phụ trợ.

Với đặc thù là nước có nền kinh tế mới nổi, DN trẻ ở Việt Nam có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Cụ thể, theo định nghĩa của tác giả? [10], nếu tính số DN trẻ là DN hoạt động dưới 15 năm thì theo số liệu của tác giả? [1], số lượng các DN trẻ năm 2005 là 113.353 DN và đến 2020, số lượng DN trẻ hiện đang hoạt động là 811.538, chiếm hơn 86% tổng số DN trên cả nước. Như vậy, mặc dù DN trẻ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nhưng thời gian qua có rất ít các nghiên cứu tập trung vào các DN trẻ. Với nhiều đặc điểm đặc trưng khác biệt, việc nghiên cứu dành riêng cho nhóm đối tượng DN trẻ cần phải được quan tâm và thực hiện. Chính vì vậy, nghiên cứu khoa học thực nghiệm này đánh giá về tác động của các ứng dụng của ĐMST tại các DN trẻ đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu vô cùng cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn hiện nay.

2. Cơ sở lý luận: Lý thuyết nền tảng và phát triển giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên quan điểm lý thuyết nguồn lực (The Resource-Based View RBV) của Barney (1991), vai trò của ĐMST trong việc duy trì LTCT có thể được khai thác ở mọi loại hình DN. Lý thuyết nguồn lực RBV tập trung vào mối liên hệ giữa các đặc điểm nội bộ và kết quả đạt được của DN [11]. Theo đó, DN có thể sáng tạo LTCT nếu DN có thể khai thác được các năng lực đạt tiêu chuẩn VRIN (tính giá trị, tính hiếm, tính khó bắt chước và tính không thể thay thế). Trong rất nhiều các nguồn lực và năng lực khác nhau của DN, ĐMST được xem là một dạng nguồn lực nổi bật để phát triển thành các năng lực có tính giá trị (V), tính hiếm (R), tính khó bắt chước (I), tính không thể thay thế (N). Đáng chú ý là, ĐMST không phải là một thuộc tính đặc trưng của riêng các DN có quy mô lớn hoặc những DN đã ổn định và phát triển, ĐMST có thể được khai thác hiệu quả ở mọi loại hình DN. Việc sử dụng hiệu quả các năng lực ĐMST còn giúp DN tận dụng các cơ hội mang lại trong bối cảnh CMCN 4.0 [12], [13]. Từ quan điểm lý thuyết này, mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa các ứng dụng ĐMST với LTCT bền vững được xây dựng. Trong đó, các ứng dụng ĐMST được xem xét trên năm khía cạnh và được coi là những yếu tố ảnh hưởng tới LTCT bền vững.

Tác động nổi bật của ĐMST đến LTCT hay các kết quả kinh doanh khác của DN đã được chỉ ra trong một số nghiên cứu trước [14], [15]. ĐMST cho phép DN tạo ra những yếu tố mang tính độc đáo và duy nhất mà khó có thể bị đối thủ cạnh tranh sao chép hoặc bắt chước [16]. Theo đó, ĐMST có thể được khai thác để tạo ra những tài sản đặc trưng riêng biệt để trở thành LTCT của DN. ĐMST có vai trò như là một công cụ mang tính chiến lược, giúp DN đạt được LTCT [17]. Trong điều kiện môi trường cạnh tranh gay gắt, ĐMST cũng có thể được xem như là một phương thức tiếp cận hiệu quả để duy trì LTCT. Các DN cần có sự thích ứng và tính linh hoạt cao hơn thông qua khai thác ĐMST, từ đó giúp DN phức tạp kịp thời với các biến động và thay đổi từ môi trường cạnh tranh. Bởi vậy, ĐMST cũng được xem như là một dạng của năng lực động, cho phép DN tạo ra LTCT [18]. ĐMST giúp doanh nghiệp thay đổi nội lực từ đó tạo nên những khả năng kết hợp các tổ hợp nguồn lực theo cách vượt trội để mang lại LTCT. ĐMST được xem là một nguồn tài nguyên đặc trưng riêng biệt, tạo ra sự kết hợp mới và sử dụng đồng thời các nguồn lực và năng lực, khai thác một cách sáng tạo các ưu thế nội bộ và các cơ hội khách quan để duy trì LTCT bền vững. Những thực tiễn ĐMST này giúp DN đạt được các kết quả vượt trội cũng như gia tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực đặc trưng có giá trị của DN và của ngành.

Tuy nhiên, với phạm vi quy mô ĐMST khác nhau ở mỗi nhóm DN và mức độ ảnh hưởng khác nhau của CMCN 4.0 tới bối cảnh quốc gia và ngành trong giai đoạn hiện nay, kho tri thức hiện tại chưa đủ các cơ sở thực nghiệm để có thể khám phá được mức độ tác động của việc ứng dụng ĐMST tại các DN trẻ tại các nước đang phát triển. Trước hết, xét về phạm vi, việc ĐMST được định nghĩa như là khả năng của DN trong việc sáng tạo các sản phẩm mới, các dịch vụ mới, các quy trình mới hay các hệ thống mới để đáp ứng với những yêu cầu thay đổi xuất phát từ những biến động của môi trường kinh doanh, công nghệ và cấu trúc cạnh tranh ngành. Khái niệm trên ngụ ý đến phạm vi ứng dụng khá rộng của ĐMST trong việc tác động tới nhiều cấp độ và lĩnh vực quản trị khác nhau trong DN. Thêm vào đó, như đã đề cập ở trên, ĐMST của DN còn năng động và cởi mở hơn khi được phối hợp với các bên liên quan của DN, cho phép DN đặc biệt là các DN trẻ trong bối cảnh CMCN 4.0 nhanh chóng đạt được LTCT. Mặc dù vậy, thực tế cho thấy hiện nay có rất ít các nghiên cứu ứng dụng ĐMST một cách toàn diện. Một trong số ít nghiên cứu của [19] đã giải thích được các khía cạnh ứng dụng khác nhau của ĐMST. Tuy nhiên các nghiên cứu này hầu hết được thực hiện với đa dạng độ tuổi và quy mô DN khác nhau. Rất khó để có thể tìm được một nghiên cứu sâu về ĐMST của các DN trẻ. Chính vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào việc xem xét hoạt động ĐMST trên cách tiếp cận toàn diện và xem đó là nền tảng quan trọng giúp các DN trẻ duy trì LTCT bền vững. Các khía cạnh ĐMST của DN trẻ được tiếp cận trong nghiên cứu gồm: ĐMST về chiến lược, ĐMST về công nghệ, ĐMST về quy trình, ĐMST về tổ chức và ĐMST về hệ thống. Các giả thuyết được phát biểu như sau:

H1. Đổi mới sáng tạo về chiến lược có ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp trẻ.

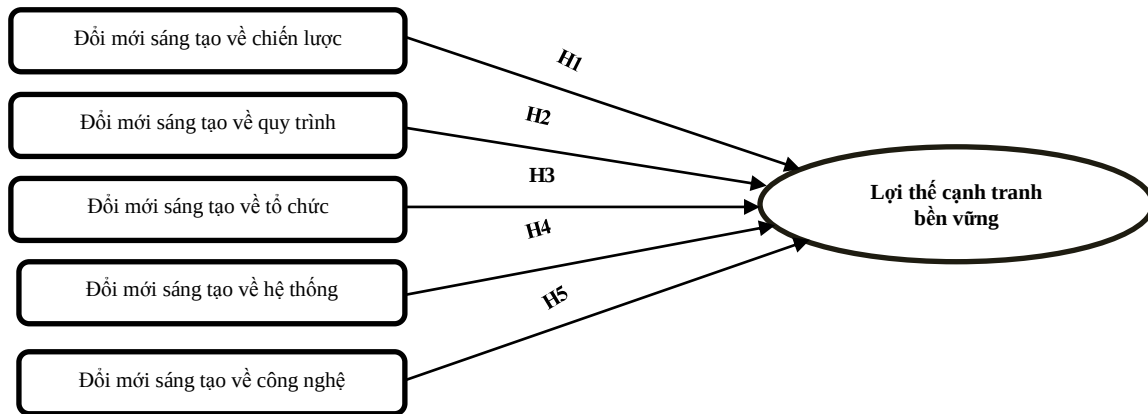
H2. Đổi mới sáng tạo về quy trình có ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp trẻ.

H3. Đổi mới sáng tạo về tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp trẻ.

H4. Đổi mới sáng tạo về hệ thống có ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp trẻ.

H5. Đổi mới sáng tạo về công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp trẻ.

Dựa trên các giả thuyết nghiên cứu được chỉ ra, mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa các thực tiễn đổi mới sáng tạo với LTCT bền vững được xây dựng như Hình 1:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng bảng câu hỏi khảo sát với thang đo Likert 1-7 được phát triển từ các nghiên cứu trước đó. Các thang đo được sử dụng để đo lường cho ĐMST về chiến lược (5 thang đo) được áp dụng từ [20]; ĐMST về quy trình (6 thang đo); ĐMST về hệ thống (7 thang đo), ĐMST về tổ chức (5 thang đo) và ĐMST về công nghệ đều được áp dụng có điều chỉnh từ nghiên cứu của tác giả? [21]-[23]. Ngoài ra, các thang đo được sử dụng để đo lường lợi thế cạnh tranh bền vững (4 thang đo) được điều chỉnh từ [24]. Bảng câu hỏi được dịch sang tiếng Việt sau đó dịch ngược lại để đảm bảo việc hiểu chính xác ý nghĩa của từng thang đo khi khảo sát. Nhóm tác giả cũng tiến hành tiền khảo sát (Pre-test) câu hỏi bằng cách gửi cho 12 chuyên gia để hỏi về sự phù hợp và dễ hiểu của bảng câu hỏi và các thang đo được sử dụng để đo lường.

Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu được thu thập từ các lãnh đạo của các doanh nghiệp trẻ tại Việt Nam với sự hỗ trợ của Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam (VYEA). Để nâng cao chất lượng nghiên cứu của các DN trẻ, nghiên cứu này chỉ chọn các câu trả lời từ các công ty đã kinh doanh từ 1 đến dưới 15 năm dựa theo định nghĩa đưa ra bởi [10] là “các công ty trẻ là các công ty có số năm hoạt động kinh doanh dưới 15 năm”. Tuy nhiên, để đo lường lợi thế cạnh tranh và hoạt động ĐMST, nghiên cứu này chỉ sử dụng phiếu khảo sát từ công ty đã hoạt động ít nhất một năm. Ngoài ra, do đặc điểm mẫu khảo sát là doanh nghiệp nên người trả lời đại diện cho DN cần nắm giữ các vị trí quản lý DN từ vai trò là trưởng bộ phận trở lên. Do đó, nghiên cứu này chỉ sử dụng các bảng hỏi được điền bởi các lãnh đạo có vị trí công tác hiện tại từ trưởng phòng hoặc tương đương trở lên tại DN. Ngoài ra, để đảm bảo người trả lời có đủ sự am hiểu về doanh nghiệp, nghiên cứu này chỉ sử dụng các phiếu được điền bởi các lãnh đạo có kinh nghiệm làm việc tại DN từ 1 năm trở lên. Do đó, sau khi rà soát các tiêu chuẩn mẫu, nhóm nghiên cứu đã lọc được 289 phiếu đạt tiêu chuẩn để phân tích trong tổng số 350 phiếu thu về.

4. Kết quả phân tích số liệu

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả của 289 phiếu đạt hợp lệ cho thấy hầu hết các DN có số năm hoạt động từ 3 đến dưới 15 năm, chiếm 87,5%. Nhóm doanh nghiệp tư nhân chiếm 72,7%, DN 50-99% vốn tư nhân là 10,4 còn lại là 18% DN vốn chủ đạo của Nhà nước và FDI 10,7%. nhóm các DN có thời gian thành lập từ 1 đến dưới 3 năm chiếm tỷ lệ nhỏ nhất. Xét về quy mô DN, phần lớn các DN tham gia khảo sát có quy mô nhỏ và vừa với số lượng nhân sự dưới 300 người, chiếm 90,7% trong tổng số DN tham gia khảo sát. Về lĩnh vực kinh doanh, có 43,9% DN kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và 56,1% DN kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

Về đặc điểm nhân khẩu học, trong tổng số 289 phiếu khảo sát hợp lệ, đối tượng tham gia khảo sát là nhà quản trị với 42,6% là những người hiện đang công tác tại vị trí Trưởng phòng hoặc các

vị trí tương đương, 27,3% là Phó Tổng giám đốc/ Phó Giám đốc của DN và 30,1% là Giám đốc điều hành hoặc nhà quản trị DN. Về trình độ học vấn của CEO, 90% doanh nghiệp tham gia khảo sát có CEO có trình độ cử nhân và sau đại học, 6,2% nhà quản trị có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và 3,8% có trình độ thấp hơn. Ngoài ra, như đã đề cập trong phần chọn mẫu, nghiên cứu này chỉ thực hiện khảo sát với những nhà quản trị có thời gian làm việc tại DN mà họ đại diện trả lời ít nhất 1 năm. Do vậy, 100% phiếu trả lời được đưa vào phân tích đều đảm bảo người trả lời có kinh nghiệm làm việc từ 1 năm trở lên. Kết quả thống kê mô tả cũng chỉ ra 49,1% người trả lời có kinh nghiệm từ 5 năm trở lên, 30,1% người có kinh nghiệm từ 3 đến 5 năm và 20,8% người có kinh nghiệm từ 1 đến 3 năm. Như vậy với đặc điểm mẫu nghiên cứu này, dữ liệu được cung cấp bởi người trả lời hoàn toàn có thể tin tưởng về độ tin cậy, đảm bảo chất lượng thông tin vì người trả lời đã có đủ kinh nghiệm làm ở vị trí lãnh đạo để am hiểu vấn đề được khảo sát tại doanh nghiệp.

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Đánh giá mô hình đo lường được xem là bước đầu tiên cần được thực hiện trong PLS-SEM. Mô hình đo lường (outer model) thể hiện mối quan hệ giữa biến tiềm ẩn và các biến quan sát tương ứng [25]. Đánh giá mô hình đo lường cho phép kiểm tra chất lượng bộ thang đo dựa trên xem xét các chỉ số tin cậy (Reliability) và tính giá trị (Validity). Thông qua việc chạy các thuật toán trong PLS-SEM (PLS Algorithm), ba tiêu chuẩn quan trọng được xem xét gồm tính nhất quán bên trong (Internal consistency Reliability), giá trị hội tụ (Convergent validity) và giá trị phân biệt (Discriminant validity) được đánh giá.

Để đánh giá tính nhất quán của thang đo, hai chỉ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp CR được sử dụng trong nghiên cứu [25]. Để đảm bảo tính nhất quán của các thang đo trong mỗi biến tương ứng, giá trị Cronbach's Alpha và CR được yêu cầu phải lớn hơn 0,6 và sẽ đạt mức tin cậy cao hơn khi lớn hơn 0,7. Để đánh giá giá trị hội tụ, do các biến tiềm ẩn có đặc điểm là biến phản ánh (reflective construct), nghiên cứu này xem xét chỉ số tải nhân tố ngoài (outerloading) và tổng phương sai trích AVE (Average Variance Extracted- AVE) [25]. Yêu cầu để đạt giá trị hội tụ là Outerloading và AVE phải lần lượt đạt từ 0,7 và 0,5 trở lên [25]. Để đánh giá giá trị phân biệt, tác giả? [26] khuyến nghị nên đánh giá mức độ phân biệt giữa các biến tiềm ẩn thông qua kiểm tra hệ số HTMT với yêu cầu giá trị HTMT giữa các cặp chỉ báo phải nhỏ hơn 0,85. Bảng 1 thể hiện các báo cáo về đánh giá tính nhất quán và giá trị hội tụ của thang đo trong nghiên cứu.

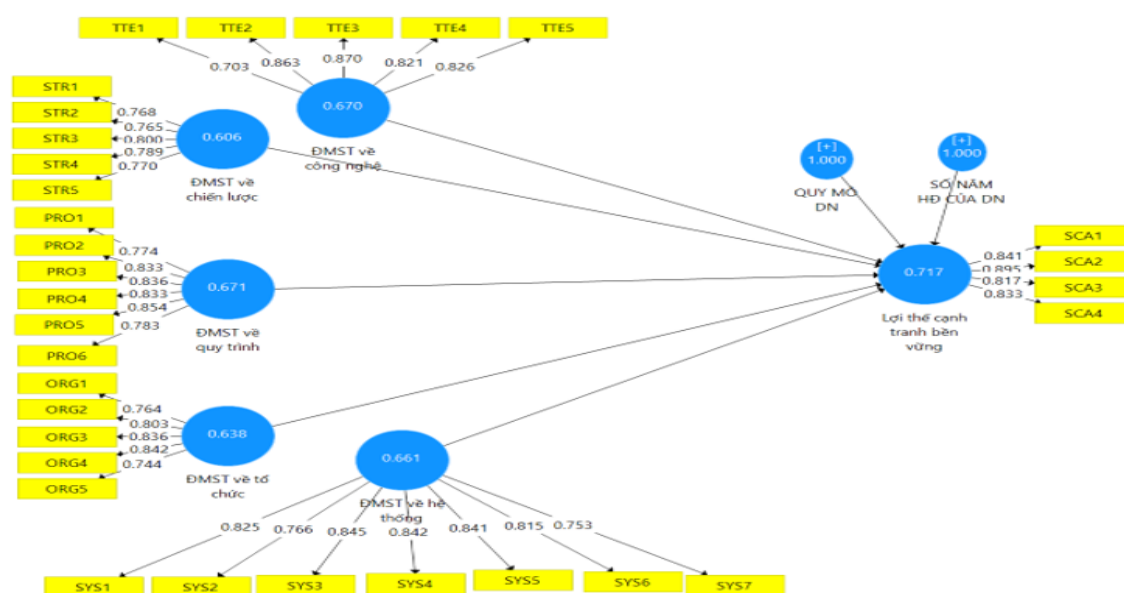
Bảng 1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Biến tiềm ẩn và thang đo	Hệ số tải ngoài	Hệ số Cronbach's Alpha	Chỉ số rho_A	Hệ số tin cậy tổng hợp CR	Tổng phương sai trích AVE
ĐMST về tổ chức		0,857	0,860	0,898	0,638
ORG1	0,764				
ORG2	0,803				
ORG3	0,836				
ORG4	0,842				
ORG5	0,744				
ĐMST về quy trình		0,902	0,904	0,925	0,671
PRO1	0,774				
PRO2	0,833				
PRO3	0,836				
PRO4	0,833				
PRO5	0,854				
PRO6	0,783				
ĐMST về chiến lược		0,838	0,840	0,885	0,606
STR1	0,768				
STR2	0,765				
STR3	0,800				

Biến tiềm ẩn và thang đo	Hệ số tải ngoài	Hệ số Cronbach's Alpha	Chỉ số rho_A	Hệ số tin cậy tổng hợp CR	Tổng phương sai trích AVE
STR4	0,789				
STR5	0,770				
ĐMST về hệ thống		0,914	0,918	0,932	0,661
SYS1	0,825				
SYS2	0,766				
SYS3	0,845				
SYS4	0,842				
SYS5	0,841				
SYS6	0,815				
SYS7	0,753				
ĐMST về công nghệ		0,876	0,887	0,910	0,670
TTE1	0,703				
TTE2	0,863				
TTE3	0,870				
TTE4	0,821				
TTE5	0,826				
LTCT bền vững		0,869	0,876	0,910	0,717
SCA1	0,841				
SCA2	0,895				
SCA3	0,817				
SCA4	0,833				

(Trong đó: ĐMST – Đổi mới sáng tạo, LTCT – Lợi thế cạnh tranh)

Bảng báo cáo kết quả đánh giá tính nhất quán và giá trị hội tụ (Bảng 1) cho thấy hệ số tải ngoài của các thang đo đều đạt giá trị từ 0,7 trở lên. Giá trị Cronbach's Alpha và CR đều lớn hơn mức tối thiểu được khuyến nghị. Với chỉ số AVE, các biến tiềm ẩn đều đạt giá trị từ 0,606 trở lên. Tiếp tục kiểm tra hệ số HTMT (Bảng 2) để kiểm tra giá trị phân biệt thì thấy tất cả các cặp chỉ báo đều đạt giá trị nhỏ hơn 0,85. Do vậy, có thể khẳng định các thang đo trong nghiên cứu đều đạt yêu cầu về tính nhất quán, tính hội tụ và tính phân biệt, đảm bảo đo lường tốt cho các biến tiềm ẩn và tiếp tục được sử dụng cho các phân tích tương quan và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu.



Hình 2. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Bảng 2. Kết quả kiểm tra hệ số HTMT

Các biến tiềm ẩn	Lợi thế cạnh tranh bền vững	ĐMST về chiến lược	ĐMST về công nghệ	ĐMST về hệ thống	ĐMST về quy trình	ĐMST về tổ chức
Lợi thế cạnh tranh bền vững						
ĐMST về chiến lược	0,723					
ĐMST về công nghệ	0,695	0,737				
ĐMST về hệ thống	0,705	0,686	0,850			
ĐMST về quy trình	0,788	0,845	0,813	0,777		
ĐMST về tổ chức	0,629	0,705	0,778	0,791	0,819	

(Trong đó: ĐMST – Đối mới sáng tạo)

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết nghiên cứu

4.3.1. Kiểm tra tính đa cộng tuyến của mô hình

Bước đầu tiên trong đánh giá mô hình cấu trúc là xem xét tình trạng đa cộng tuyến thông qua kiểm tra hệ số VIF (Variance Inflation Factor). Theo [25], hệ số VIF được khuyến nghị cần nhỏ hơn 5 để đảm bảo mô hình không có tình trạng đa cộng tuyến. Kết quả kiểm tra hệ số VIF với mức giá trị đạt giá trị trong khoảng [1,133; 3,388] cho thấy mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Nói cách khác, kết quả kiểm định mối tương quan giữa các biến đảm bảo yêu cầu.

4.3.2. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Tiếp đến, nghiên cứu thực hiện kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Do nghiên cứu thực hiện kiểm tra mối quan hệ trực tiếp giữa các biến ngoại sinh với biến nội sinh nên việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được thực hiện dựa trên Bootstrapping 5000 mẫu với kỹ thuật One-tailed. Để xác định mức độ phù hợp và chấp nhận giả thuyết nghiên cứu, các giá trị được xem xét gồm: giá trị hệ số đường dẫn (Path coefficient), trị số P-Value, giá trị T-Value, giá trị khoảng tin cậy CI (Confidence Interval) và giá trị R². Theo đó, yêu cầu mức độ tin cậy 95%, T-Value > 1,65, P-Value < 0,05, và giá trị khoảng tin cậy CI phải cùng chiều, không chứa giá trị “0”. Kết quả kiểm định giả thuyết được báo cáo trong bảng 3. Nhìn từ bảng 3 ta thấy, ba giả thuyết nghiên cứu về sự tác động của các yếu tố ĐMST gồm ĐMST về chiến lược, ĐMST về quy trình và ĐMST về hệ thống đến hiệu suất hoạt động của DN đều được khẳng định trong nghiên cứu này. Ngoài ba yếu tố trên, hai yếu tố còn lại là đổi mới về hệ thống và đổi mới về công nghệ chưa được khẳng định trong nghiên cứu này do các giá trị T-value, P-value và khoảng tin cậy CI chưa đạt tiêu chuẩn khẳng định giả thuyết nghiên cứu. Tuy nhiên, như trên đã chỉ ra mô hình nghiên cứu đã phát hiện ra ba nhân tố quan trọng có ảnh hưởng tới lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp trẻ Việt Nam.

Bảng 3. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu	Hệ số Beta chuẩn hóa	Độ lệch chuẩn	T-Value	P-Value	Khoảng tin cậy (CI)		Kết quả kiểm định
					5,0%	95,0%	
H1. ĐMST về chiến lược => LTCT bền vững	0,159	0,072	2,221	0,013	0,041	0,276	Khẳng định
H2. ĐMST về quy trình => LTCT bền vững	0,386	0,082	4,687	0,000	0,242	0,515	Khẳng định
H3. ĐMST về tổ chức => LTCT bền vững	-0,059	0,076	0,780	0,218	-0,171	0,075	Chưa khẳng định
H4. ĐMST về hệ thống => LTCT bền vững	0,247	0,087	2,849	0,002	0,102	0,385	Khẳng định
H5. ĐMST về công nghệ => LTCT bền vững	0,077	0,089	0,865	0,193	-0,064	0,227	Chưa khẳng định

(Trong đó: ĐMST – Đối mới sáng tạo, LTCT – Lợi thế cạnh tranh)

Tiếp đến, nghiên cứu thực hiện kiểm tra giá trị R² nhằm xem xét mức độ giải thích của các biến ngoại sinh với biến nội sinh trong nghiên cứu [27]. Theo đó, khi giá trị đạt được của R² lần

lượt là 0,26; 0,13 và 0,02 tương ứng với mức độ giải thích là đáng kể, trung bình và yếu [5]. Kết quả kiểm định cho thấy giá trị R^2 đạt được trong mô hình là 0,559 cho thấy các biến ngoại sinh đã giải thích được 55,9% sự biến thiên của biến nội sinh là lợi thế cạnh tranh bền vững của các DN trẻ Việt Nam.

5. Thảo luận, đề xuất và kết luận

5.1. Thảo luận, đề xuất

Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu cho thấy ĐMST về chiến lược, quy trình và hệ thống đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện và nâng cao hiệu suất hoạt động của các DN trẻ nói chung và DN trẻ tại Việt Nam nói riêng. Kết quả này đã cung cấp thêm một minh chứng thực nghiệm giá trị để làm rõ hơn những nhận định lý thuyết về sự ảnh hưởng và cần thiết của ĐMST tại các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với doanh nghiệp trẻ. Đây cũng là một trong những nghiên cứu thực nghiệm tiên phong có ý nghĩa quan trọng trong việc bổ sung vào kho tri thức còn thiếu hụt về quản trị ĐMST hiện tại của DN trẻ tại một nước đang phát triển với bối cảnh CMCN 4.0.

Trong đó, khía cạnh ĐMST về quy trình được xem là yếu tố có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,386$); tiếp đến là khía cạnh ĐMST về hệ thống ($\beta = 0,247$) và ĐMST về chiến lược ($\beta = 0,159$). Phát hiện nghiên cứu này một lần nữa khẳng định vai trò và tầm quan trọng của việc nuôi dưỡng và phát triển các ứng dụng ĐMST trong các DN trẻ. Trong định hướng phát triển đến 2025, tầm nhìn 2030 các DN trẻ Việt Nam cần chú trọng phát triển các hoạt động ĐMST; trong đó, tập trung vào ba khía cạnh sau:

Thứ nhất, ĐMST chiến lược. Các DN trẻ cần xem xét xây dựng các chiến lược dài hạn về ĐMST, coi ĐMST là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong định hướng tầm nhìn dài hạn của DN. Để làm được điều đó, các DN trẻ cần có nhận thức rõ vai trò của ĐMST, thường xuyên thực hiện ĐMST để đạt được sự đổi mới liên tục nhanh chóng và có nhiều sản phẩm nổi trội. DN cũng cần thực hiện việc phân tích và đánh giá môi trường chiến lược thông qua việc sử dụng các kỹ thuật phân tích môi trường để phân tích, đánh giá các yếu tố từ môi trường bên ngoài. Thông qua đó, cho phép các DN trẻ dự báo được xu thế biến đổi của thị trường cũng như nhận dạng các cơ hội và các thách thức có thể xảy đến để đưa ra các định hướng chiến lược về ĐMST các sản phẩm, dịch vụ cung ứng trên thị trường.

Thứ hai, ĐMST quy trình hoạt động của DN. Đây là yếu tố có ảnh hưởng và tác động mạnh nhất tới hiệu suất hoạt động của các DN trẻ Việt Nam. Do vậy, để duy trì LTCT bền vững thông qua ĐMST, một trong những nhiệm vụ trọng tâm đặt ra là cần chuẩn hóa quy trình ĐMST trong toàn thể DN. Các DN trẻ cần xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về quy trình và cách thức triển khai các hoạt động ĐMST trong toàn DN. Trên cơ sở các phân tích và đánh giá cụ thể, các DN trẻ cần xác lập thứ tự ưu tiên cho việc ĐMST ở từng hoạt động/chức năng; từ đó đưa ra các mục tiêu, yêu cầu của ĐMST cũng như chỉ rõ cách thức đánh giá hiệu quả của ĐMST trong từng bộ phận/ hoạt động/ chức năng tương ứng. Việc văn bản hóa quy trình hướng dẫn, chủ động lựa chọn quy trình và tiêu chuẩn tối ưu và đặc biệt là loại bỏ các hoạt động công đoạn không tạo ra giá trị gây ra sự lãng phí rất lớn ở hầu hết các hiệu doanh nghiệp là vô cùng cần thiết và hữu ích.

Thứ ba, ĐMST hệ thống. Các DN trẻ Việt Nam cần tạo dựng môi trường ĐMST một cách toàn diện trên cơ sở nâng cao đồng thời cả chất lượng nguồn nhân lực và chú trọng đầu tư nguồn vật lực cho các hoạt động ĐMST. Việc xây dựng và triển khai các hoạt động ĐMST cần phải được đồng thuận ở tất cả các cấp bậc quản trị, giúp tạo nên một tư duy ĐMST thống nhất trong toàn DN. Ngoài ra, các hoạt động ĐMST cần phải được gắn chặt với các yêu cầu và đặc thù của ngành kinh doanh. Trên cơ sở hiểu rõ được nhu cầu của khách hàng, việc ĐMST cần phải hướng tới mục tiêu tạo lập và gia tăng giá trị cho khách hàng và các đối tác của DN. Đồng thời, DN trẻ có thể xem xét cơ chế đồng sáng tạo giá trị dựa trên việc phối kết hợp cùng các bên liên quan, các đối tác để thực hiện việc ĐMST thành công, góp phần tạo lập và duy trì LTCT bền vững cho các DN.

Bên cạnh đó, sự đổi mới về tổ chức và công nghệ chưa được khẳng định trong nghiên cứu này cần được tiếp tục xem xét tập trung hơn ở các nghiên cứu sau. Mặc dù vậy, sự chưa khẳng định được tính ảnh hưởng của yếu tố về tổ chức và công nghệ của DN đến lợi thế của DN theo các tiêu chí trong bài có thể phản ánh phần nào đó của thực tiễn tác động của công nghệ đối với vai trò của tổ chức. Các doanh nghiệp trẻ gần đây có xu hướng đơn giản hóa bộ máy tổ chức và tận dụng mạng lưới phối hợp sử dụng nguồn lực bên ngoài nên đó có thể là một trong yếu tố khiến yếu tố tổ chức có tiêu chuẩn vô cùng đa dạng phong phú và không hội tụ sự ảnh hưởng. Tương tự như vậy, với sự tác động của công nghệ 4.0, những ứng dụng công nghệ đang thay đổi nhanh chóng hàng ngày nên có thể những tiếp cận cơ bản về công nghệ không đủ mạnh để tạo ra sự ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh. Sự ảnh hưởng thực sự của tổ chức và công nghệ có thể cần đến sự thích nghi vô cùng linh hoạt và phong phú để thích ứng với điều kiện, môi trường kinh doanh và công nghệ vô cùng năng động và biến đổi hàng ngày như hiện nay.

5.2. Kết luận

Nghiên cứu về ĐMST tại các DN trẻ là một trong những chủ đề cần được quan tâm thực hiện; đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam định hướng là một quốc gia khởi nghiệp. Bài viết đã hệ thống được một số cơ sở lý luận cơ bản về ĐMST gắn với thực tiễn của các DN trẻ và đặc biệt là lần đầu tiên kiểm định sự ảnh hưởng của các ứng dụng ĐMST đối với LTCT bền vững của doanh nghiệp trẻ Việt Nam. Với việc xác lập năm khía cạnh của ĐMST, nghiên cứu đã đưa ra các luận cứ cho thấy khả năng tồn tại mối quan hệ tác động tích cực của ĐMST đến LTCT bền vững của các DN trẻ. Thông qua điều tra khảo sát, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra ba khía cạnh của ĐMST là ĐMST về quy trình, về hệ thống và về chiến lược là những yếu tố có tác động tích cực tới việc nuôi dưỡng và phát triển LTCT bền vững của DN. Kết quả nghiên cứu một mặt đóng góp vào kho tri thức về ĐMST nói chung và làm rõ hơn cơ sở lý luận cơ bản về ĐMST gắn với các DN trẻ quốc gia đang phát triển. Mặt khác, bằng việc thực hiện nghiên cứu kiểm chứng, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn cao; cho phép các DN trẻ Việt Nam xem xét, đánh giá và tìm ra các giải pháp phù hợp nhằm phát triển LTCT bền vững thông qua nuôi dưỡng và phát triển các hoạt động ĐMST.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] General Statistics Office, *The white paper on Vietnamese enterprises 2021*, 2021.
- [2] T. U. Nguyen and S. R. M. Zainal, "Non-State SMEs in Vietnam: Understanding Strategic Situation and Implications for Organizational Performance," in *Handbook of Research on Small and Medium Enterprises in Developing Countries*, IGI Global, 2016.
- [3] B. Lawson and D. Samson, "Developing innovation capability in organizations: a dynamic capabilities approach," *International journal of innovation management*, vol. 5, no. 3, pp. 277-400, 2001.
- [4] N. Kim et al, "Resolving the capability-rigidity paradox in new product innovation," *Journal of Marketing*. Henderson and Cockburn, vol. 69, no. 4, pp. 61-63, 2005, doi: 10.1509/JMKG.2005.69.4.61.
- [5] H. Breuer and F. Lüdeke-Freund, "Values-based network and business model innovation," *International Journal of Innovation Management*, vol. 21, no. 3, p. 1750028, 2017, doi: 10.1142/S1363919617500281.
- [6] J. Ferreira et al, "Dynamic capabilities, creativity and innovation capability and their impact on competitive advantage and firm performance: The moderating role of entrepreneurial," *Journal of Technovation Elsevier*, vol. 92-93, 2020, doi: 10.1016/j.technovation.2018.11.004.
- [7] Y. J. Kim and N. S. Vonortas, "Cooperation in the formative years: Evidence from small enterprises in Europe," *European Management Journal*, vol. 53, no. 5, pp. 795-805, 2014, doi: 10.1016/j.emj.2014.02.003.
- [8] M. Anwar and S. Z. Ali Shah, "Managerial networking and business model innovation: empirical study of new ventures in an emerging economy," *Journal of Small Business and Entrepreneurship*, vol. 32, no. 3, pp. 265-286, 2020, doi: 10.1080/08276331.2018.1490509.
- [9] W. M. Cohen and D. A. Levinthal, "Innovation and learning: the two faces of R&D," *The Economic Journal*, vol. 99, pp. 569-596, 1989.
- [10] J. R. Brown, S. M. Fazzari, and B. C. Petersen, "Published by: Wiley for the American Finance Association Financing Innovation and Growth: Cash Flow, External Equity, and the 1990s R & D Boom," *The Journal of Finance*, vol. 64, no. 1, pp. 151-185, 2009.

-
- [11] J. Barney, "Firm Resources and Sustained Competitive Advantage," *Journal of Management*, vol. 17, no. 1, pp. 99-120, 1991, doi: 10.1177/014920639101700108.
- [12] D. I. Prajogo and A. Oke, "Human capital, service innovation advantage, and business performance," *International Journal of Operations & Production Management*, vol. 36, no. 9, pp. 974-994, 2016, doi: 10.1108/IJOPM-11-2014-0537.
- [13] J. Ferreira, A. Coelho, and L. Moutinho, "Dynamic capabilities, creativity and innovation capability and their impact on competitive advantage and firm performance: The moderating role of entrepreneurial," *Technovation*, vol. 92-32, p. 201061, 2020, doi: 10.1016/j.technovation.2018.11.004.
- [14] L. Puspita *et al*, "The effect of strategic orientation, supply chain capability, innovation capability, on competitive advantage and performance of furniture retailers," *International Journal of Scientific & Technology research*, vol. 9, no. 3, pp. 4521-4529, 2020.
- [15] G. Maldonado-Guzmán *et al*, "Innovation capabilities and performance: are they truly linked in SMEs?," *International Journal of Innovation Science*, vol. 11, no. 1, pp. 48-62, 2019.
- [16] R. Amit and P. J. Schoemaker, "Strategic assets and organizational rent," *Strategic Management Journal*, vol. 14, pp. 33-46, 1993.
- [17] S. J. Grawe, H. Chen, and P. J. Daugherty, "The relationship between strategic orientation, service innovation, and performance," *International Journal of Physical Distribution and Logistics Management*, vol. 39, no. 4, pp. 282-300, 2009, doi: 10.1108/09600030910962249.
- [18] C. Helfat, *et al*, *Dynamic Capabilities: Understanding Strategic Change and Organizations*. London: Blackwell, 2007.
- [19] J. Tidd and F. M. Hull, "Managing Service Innovation: Variations of Best Practice," *Service innovation: organizational responses to technological opportunities and market imperatives*, vol. 9, pp. 3-34, 2003.
- [20] S. K. Taghizadeh *et al*, "Scale Development and Validation for DART Model of Value Co-Creation Process on Innovation Strategy," *Journal of Business & Industrial Marketing*, vol. 31, no. 1, pp. 25-34, 2016, doi: 10.1108/JBIM-02-2014-0033.
- [21] F. M. Hull and J. Tidd, "A composite framework of product development and delivery effectiveness in services. In J. Tidd & F.M. Hull (Eds.), *Service innovation: Organization responses to technological opportunities & market imperatives*," *United Kingdom: Imperial College Press*, vol. 9, pp. 343-371, 2003.
- [22] F. M. Hull, "Innovation Strategy and the Impact of a Composite Model of Service Product Development on Performance," *Journal of Service Research*, Sage PublicationsSage CA: Thousand Oaks, CA, vol. 7, no. 2, pp. 167-180, 2004, doi: 10.1177/1094670504268452.
- [23] J. Tidd and J. Bessant, *Managing innovation: Integrating technological, market and organizational change*. 4th edn. West Sussex, UK: John Wiley & Sons, Ltd, 2009.
- [24] S. Salunke, J. Weerawardena, and J. R. McColl-Kennedy, "The central role of knowledge integration capability in service innovation-based competitive strategy," *Industrial Marketing Management*, Elsevier, vol. 76, no. 8, pp. 144-156, 2019, doi: 10.1016/j.indmarman.2018.07.004.
- [25] J. F. Hair, C. L. Rendolph, and A. Y. L. Chong, "An updated and expanded assessment of PLS-SEM in information systems research," *Industrial Management & Data Systems*, vol. 117, no. 3, pp. 442-458, 2017, doi: 10.1108/IMDS-04-2016-0130.
- [26] J. Henseler, C. M. Ringle, and M. Sarsstedt, "A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling," *Journal of the Academy of Marketing Science*, vol. 43, no. 1, pp. 115-135, 2015.
- [27] J. F. Hair *et al*, "Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): An emerging tool in business research," *European Business Review*, Emerald Group Publishing Ltd., vol. 26, no. 2, pp. 106-121, 2014, doi: 10.1108/EBR-10-2013-0128.